KPMG

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập	Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0100101308 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 19 vào ngày 19 tháng 8 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
	Ông Đặng Vũ Hùng	Phó Chủ tịch
	Ông Thân Đức Việt	Thành viên
	Ông Bạch Thăng Long	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Thân Đức Việt	Tổng Giám đốc
	Ông Bạch Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Bích Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Thế Nhu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Mạnh	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 5/1/2026)*
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 5/1/2026)*
Trụ sở đăng ký	Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh Phường Phúc Lợi, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Long Biên, CN=TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100101308
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-30 13:49:17
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.0

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00234-26-2

Phan Mỹ Linh Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3064-2024-007-1 *Phó Tổng Giám đốc*	Nguyễn Thùy Trang Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3846-2022-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.094.088.030.559**	**2.054.803.490.754**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**100.898.329.570**	**231.856.066.687**
Tiền	111		98.894.585.181	153.051.010.225
Các khoản tương đương tiền	112		2.003.744.389	78.805.056.462
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**436.534.883.081**	**408.391.753.426**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	436.534.883.081	408.391.753.426
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**548.296.121.473**	**538.181.967.723**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	596.292.549.199	603.852.955.408
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.696.230.863	30.571.211.987
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	15.221.528.153	12.769.511.997
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(91.914.186.742)	(109.011.711.669)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**898.040.587.496**	**797.655.790.886**
Hàng tồn kho	141		902.149.393.965	801.653.718.890
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.108.806.469)	(3.997.928.004)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**110.318.108.939**	**78.717.912.032**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.985.280.731	4.946.104.313
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		103.321.364.208	71.268.657.088
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.464.000	2.503.150.631

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**652.670.498.869**	**561.029.711.581**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.325.494.046**	**9.640.991.997**
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	7.325.494.046	9.640.991.997
Tài sản cố định	**220**		**577.753.803.837**	**434.081.062.335**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	576.053.576.897	433.015.812.558
Nguyên giá	*222*		*1.925.049.138.196*	*1.733.706.886.842*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.348.995.561.299)*	*(1.300.691.074.284)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.700.226.940	1.065.249.777
Nguyên giá	*228*		*17.533.895.983*	*16.291.763.483*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(15.833.669.043)*	*(15.226.513.706)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	13	**10.482.429.703**	**76.485.875.449**
Xây dựng cơ bản dở dang	242		10.482.429.703	76.485.875.449
Tài sản dài hạn khác	**260**		**57.108.771.283**	**40.821.781.800**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	57.108.771.283	40.821.781.800
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.746.758.529.428**	**2.615.833.202.335**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.061.806.178.742**	**2.046.653.729.535**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.864.467.749.838**	**1.901.088.267.605**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	761.596.917.418	807.888.212.380
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.431.712.969	18.460.563.382
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	38.002.425.600	43.126.733.478
Phải trả người lao động	314		385.289.274.226	342.989.478.914
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.479.048.732	447.246.105
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	6.930.467.189	34.583.802.448
Vay ngắn hạn	320	19(a)	564.860.586.546	567.374.482.239
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	87.877.317.158	86.217.748.659
Nợ dài hạn	**330**		**197.338.428.904**	**145.565.461.930**
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	2.420.604.850	2.260.604.850
Vay dài hạn	338	19(b)	173.844.012.433	131.391.513.746
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	21.073.811.621	11.913.343.334
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**684.952.350.686**	**569.179.472.800**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**684.952.350.686**	**569.179.472.800**
Vốn cổ phần	411	23	317.510.000.000	317.510.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*317.510.000.000*	*317.510.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		5.382.400.000	5.382.400.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	(2.440.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	180.973.841.321	146.281.319.147
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		181.088.549.365	99.305.834.123
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2.118.548.478*	*1.514.396.137*
- Lợi nhuận năm nay	*421b*		*178.970.000.887*	*97.791.437.986*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	702.359.530
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.746.758.529.428**	**2.615.833.202.335**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thanh Bình	Thân Đức Việt
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**5.010.690.065.872**	**4.660.199.353.022**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**29.845.461**	**13.560.954.454**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**27**	**5.010.660.220.411**	**4.646.638.398.568**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**28**	**4.471.544.904.408**	**4.092.283.087.667**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**539.115.316.003**	**554.355.310.901**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	114.982.448.025	120.824.962.897
Chi phí tài chính	22	30	74.143.684.366	87.048.229.832
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*27.791.539.902*	*28.264.629.140*
Chi phí bán hàng	25	31	254.132.614.731	193.353.160.973
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	113.974.649.201	252.646.178.013
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**211.846.815.730**	**142.132.704.980**
Thu nhập khác	31	33	6.989.295.070	1.952.867.234
Chi phí khác	32	34	6.383.507.972	3.069.784.357
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**605.787.098**	**(1.116.917.123)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**212.452.602.828**	**141.015.787.857**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**33.482.601.941**	**43.224.349.871**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**178.970.000.887**	**97.791.437.986**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		178.970.000.887	97.791.437.986
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	4.791	2.612

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thanh Bình	Thân Đức Việt
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**212.452.602.828**	**141.015.787.857**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		101.098.063.131	84.371.665.967
Các khoản dự phòng	03		(16.986.646.462)	105.806.483.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.213.835.730	5.831.684.595
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(24.939.950.005)	(21.151.752.247)
Chi phí lãi vay	06		27.791.539.902	28.264.629.140
Biến động khác	07		9.780.093.749	6.966.386.921
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**314.409.538.873**	**351.104.886.185**
Biến động các khoản phải thu	09		(24.020.275.141)	(110.669.818.947)
Biến động hàng tồn kho	10		(100.495.675.075)	(47.902.691.075)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(10.352.554.040)	180.669.189.559
Biến động chi phí trả trước	12		(9.804.016.066)	1.772.438.284
			169.737.018.551	**374.974.004.006**
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.827.544.320)	(28.255.161.956)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.215.330.013)	(13.085.259.191)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.208.655.290)	(9.003.052.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**90.485.488.928**	**324.630.530.849**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(207.575.304.086)	(106.538.667.524)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		932.836.705	190.842.406
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(636.143.129.655)	(659.783.509.326)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		608.000.000.000	553.554.755.900
Tiền thu lãi tiền gửi	27		22.741.402.613	19.100.156.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(212.044.194.423)**	**(193.476.422.340)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.242.206.785.733	1.244.826.882.186
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.204.087.323.370)	(1.249.376.066.849)
Tiền trả cổ tức	36		(47.575.140.780)	(47.589.721.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(9.455.678.417)**	**(52.138.905.923)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(131.014.383.912)**	**79.015.202.586**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**231.856.066.687**	**152.062.411.416**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		**56.646.795**	**778.452.685**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**100.898.329.570**	**231.856.066.687**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thanh Bình	Thân Đức Việt
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Tổng Công ty và công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là:

- sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- đào tạo nghề;
- cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- xuất nhập khẩu trực tiếp;
- sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 1 công ty con (1/1/2025: 2 công ty con).

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2025	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 1/1/2025
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc	100%	100%
Công ty TNHH May Phù Đổng (*)	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc	-	60,97%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty TNHH May Phù Đổng đã được hoàn tất thủ tục giải thể.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty và công ty con có 6.958 nhân viên (1/1/2025: 7.201 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2,5 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2,5 – 7 năm
▪ thiết bị quản lý	2,5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 9 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 18 tháng đến 36 tháng.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê cửa hàng và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 14 tháng đến 36 tháng.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty hoặc công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Tổng Công ty và công ty con, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng Tổng Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và công ty con được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Tổng Công ty và công ty con gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Châu Mỹ
- Việt Nam
- Các vùng khác

Năm kết thúc ngày 31/12/2025	**Châu Á (không bao gồm Việt Nam) VND**	**Châu Âu VND**	**Châu Mỹ VND**	**Việt Nam VND**	**Các vùng khác VND**	**Hợp nhất VND**
Tổng doanh thu của bộ phận	425.493.213.643	954.572.609.009	2.838.207.941.702	552.103.137.273	240.283.318.784	5.010.660.220.411
Kết quả kinh doanh của bộ phận	30.038.496.864	59.431.299.804	265.795.106.026	171.035.154.557	12.815.258.752	539.115.316.003
Thu nhập không phân bổ						114.982.448.025
Chi phí không phân bổ						(442.250.948.298)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						211.846.815.730
Thu nhập khác						6.989.295.070
Chi phí khác						(6.383.507.972)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(33.482.601.941)
Lợi nhuận thuần sau thuế						178.970.000.887

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31/12/2024	**Châu Á (không bao gồm Việt Nam) VND**	**Châu Âu VND**	**Châu Mỹ VND**	**Việt Nam VND**	**Các vùng khác VND**	**Hợp nhất VND**
Tổng doanh thu của bộ phận	402.044.041.957	882.485.010.890	2.816.868.879.262	401.346.364.522	143.894.101.937	4.646.638.398.568
Kết quả kinh doanh của bộ phận	62.159.322.013	59.016.020.791	304.060.606.215	113.980.021.401	15.139.340.481	554.355.310.901
Thu nhập không phân bổ						120.824.962.897
Chi phí không phân bổ						(533.047.568.818)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						142.132.704.980
Thu nhập khác						1.952.867.234
Chi phí khác						(3.069.784.357)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(43.224.349.871)
Lợi nhuận thuần sau thuế						97.791.437.986

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31/12/2025	**Châu Á (không bao gồm Việt Nam) VND**	**Châu Âu VND**	**Châu Mỹ VND**	**Việt Nam VND**	**Các vùng khác VND**	**Hợp nhất VND**
Tài sản của bộ phận	21.693.096.350	95.025.065.685	427.734.769.715	48.677.836.460	3.161.780.989	596.292.549.199
Tài sản không phân bổ						2.150.465.980.229
Tổng tài sản						2.746.758.529.428
Nợ phải trả của bộ phận	-	-	10.325.050.480	3.710.936.716	1.395.725.773	15.431.712.969
Nợ phải trả không phân bổ						2.046.374.465.773
Tổng nợ phải trả						2.061.806.178.742
Năm kết thúc ngày 31/12/2025						
Chi tiêu vốn						13.208.655.290
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						101.110.533.256
Khấu hao tài sản cố định vô hình						607.155.337

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1/1/2025	**Châu Á (không bao gồm Việt Nam) VND**	**Châu Âu VND**	**Châu Mỹ VND**	**Việt Nam VND**	**Các vùng khác VND**	**Hợp nhất VND**
Tài sản của bộ phận	37.478.048.254	85.253.410.792	424.476.810.167	41.062.221.194	15.582.465.001	603.852.955.408
Tài sản không phân bổ						2.011.980.246.927
Tổng tài sản						2.615.833.202.335
Nợ phải trả của bộ phận	4.261.073.391	4.447.134.622	6.733.687.352	1.901.555.654	1.117.112.363	18.460.563.382
Nợ phải trả không phân bổ						2.028.193.166.153
Tổng nợ phải trả						2.046.653.729.535
Năm kết thúc ngày 31/12/2024						
Chi tiêu vốn						106.538.667.524
Khấu hao tài sản cố định hữu hình						83.143.083.368
Khấu hao tài sản cố định vô hình						1.501.654.731

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	1.798.786.347	1.841.591.693
Tiền gửi ngân hàng	97.095.798.834	151.209.418.532
Các khoản tương đương tiền (*)	2.003.744.389	78.805.056.462
	100.898.329.570	231.856.066.687

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 14 ngày đến 2 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,5% đến 1,6% (1/1/2025: 1,6% đến 4,6%) một năm.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi bằng VND hưởng lãi suất từ 3,9% đến 7,3% (1/1/2025: 3,9% đến 9%) một năm. Các khoản tiền gửi bằng USD không hưởng lãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 48.422 triệu VND (1/1/2025: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 19(a)).

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Li & Fung	116.682.414.709	175.817.025.753
Abercrombie & Fitch Trading Co	108.800.753.406	63.202.201.216
Asmara International Limited	99.215.852.360	47.260.000.928
Oktava Co., Ltd (Hongkong)	83.531.000.920	22.703.371.714
Lever Style Limited	59.514.727.574	76.301.645.172
Các khách hàng khác	128.547.800.230	218.568.710.625
	596.292.549.199	603.852.955.408

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	5.918.267.715	9.423.022.284

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (*)	351.836.641	351.836.641
Tạm ứng cho nhân viên	721.043.000	365.443.834
Lãi tiền gửi phải thu	8.538.609.621	8.569.358.534
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.280.524.323	1.837.294.158
Phải thu ngắn hạn khác	1.329.514.568	1.645.578.830
	15.221.528.153	12.769.511.997

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.028.146.012	4.029.438.174
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (*)	1.037.753.088	1.389.590.088
Phải thu dài hạn khác	4.259.594.946	4.221.963.735
	7.325.494.046	9.640.991.997

(*) Đây là khoản bồi thường giải phóng mặt bằng trả thay cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa liên quan đến Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bỉm Sơn. Khoản này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai.

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2025				1/1/2025			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Li & Fung	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	91.914.186.742	(91.914.186.742)	-	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	113.141.398.675	(109.011.711.669)	4.129.687.006

10. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	31.555.465.373	-	47.925.384.635	-
Nguyên vật liệu	355.045.517.936	-	305.089.182.605	-
Công cụ và dụng cụ	967.685.751	-	293.541.628	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.569.177.333	-	109.914.018.198	-
Thành phẩm	278.416.610.183	(4.108.806.469)	262.646.208.938	(3.997.928.004)
Hàng hóa	17.759.506.011	-	21.016.099.163	-
Hàng gửi đi bán	79.835.431.378	-	54.769.283.723	-
	902.149.393.965	(4.108.806.469)	801.653.718.890	(3.997.928.004)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	526.092.990.454	954.459.335.313	60.799.362.221	192.355.198.854	1.733.706.886.842
Tăng trong năm	8.827.687.850	71.276.138.438	-	12.545.749.450	92.649.575.738
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	95.520.717.146	282.934.977	3.627.777.778	53.713.962.011	153.145.391.912
Thanh lý/xóa sổ	(11.977.327.018)	(31.747.311.110)	(1.933.693.937)	(8.794.384.231)	(54.452.716.296)
Số dư cuối năm	618.464.068.432	994.271.097.618	62.493.446.062	249.820.526.084	1.925.049.138.196
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	295.979.243.854	813.493.274.808	47.873.884.091	143.344.671.531	1.300.691.074.284
Khấu hao trong năm	25.765.470.514	51.203.010.642	4.340.860.852	19.801.191.248	101.110.533.256
Thanh lý/xóa sổ	(10.330.656.963)	(31.747.311.110)	(1.933.693.937)	(8.794.384.231)	(52.806.046.241)
Số dư cuối năm	311.414.057.405	832.948.974.340	50.281.051.006	154.351.478.548	1.348.995.561.299
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	230.113.746.600	140.966.060.505	12.925.478.130	49.010.527.323	433.015.812.558
Số dư cuối năm	307.050.011.027	161.322.123.278	12.212.395.056	95.469.047.536	576.053.576.897

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 1.021.883 triệu VND (1/1/2025: 993.127 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 236.473 triệu VND (1/1/2025: 229.602 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 19(b)).

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.903.765.835	2.387.997.648	16.291.763.483
Tăng trong năm	1.242.132.500	-	1.242.132.500
Số dư cuối năm	15.145.898.335	2.387.997.648	17.533.895.983
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.838.516.058	2.387.997.648	15.226.513.706
Khấu hao trong năm	607.155.337	-	607.155.337
Số dư cuối năm	13.445.671.395	2.387.997.648	15.833.669.043
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.065.249.777	-	1.065.249.777
Số dư cuối năm	1.700.226.940	-	1.700.226.940

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 14.892 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 14.892 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	76.485.875.449	1.368.470.076
Tăng trong năm	94.101.797.679	76.137.178.556
Lãi vay vốn hóa	1.562.298.322	708.394.716
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(153.145.391.912)	(1.175.674.575)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(8.522.149.835)	(552.493.324)
Số dư cuối năm	10.482.429.703	76.485.875.449

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Máy móc chờ lắp đặt	3.163.328.889	-
Dự án nâng cấp trạm biến áp tại Tổng Công ty	2.401.835.736	-
Dự án quy hoạch mặt bằng Tổng Công ty tại Hà Nội	727.134.260	727.134.260
Dự án đầu tư xây dựng mới xí nghiệp may Thái Hà tại Tỉnh Hưng Yên	32.044.023	72.066.820.587
Dự án sửa chữa chi nhánh và cửa hàng số 95 Bạch Đằng	-	2.305.384.470
Các dự án khác	4.158.086.795	1.386.536.132
	10.482.429.703	76.485.875.449

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	15.697.968.345	2.557.715.724	15.889.013.288	6.677.084.443	40.821.781.800
Tăng trong năm	15.381.619.772	-	19.880.436.202	900.329.138	36.162.385.112
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	8.522.149.835	-	8.522.149.835
Phân bổ trong năm	(9.578.805.086)	(114.098.844)	(15.538.029.065)	(3.166.612.469)	(28.397.545.464)
Số dư cuối năm	21.500.783.031	2.443.616.880	28.753.570.260	4.410.801.112	57.108.771.283

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Oktava Co., Ltd	91.918.123.010	59.221.597.660
Topsun Garment Limited	85.384.382.426	202.384.876.404
Allied Global Corporation Limited	50.881.245.400	33.251.513.367
Các nhà cung cấp khác	533.413.166.582	513.030.224.949
	761.596.917.418	807.888.212.380

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	139.600.000	129.600.000

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lever Style Limited	6.232.437.708	8.635.212.859
Fu Yuan International Holdings Pte Limited	3.568.076.966	-
Shinwoo Trading Co., Ltd	-	4.139.703.144
Direct Source (Far East) Limited	-	1.374.237.198
Các khách hàng khác	5.631.198.295	4.311.410.181
	15.431.712.969	18.460.563.382

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.549.642.374	36.632.995.090	(36.169.846.998)	3.012.790.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.600.680.044	33.482.601.941	(38.215.330.013)	32.867.951.972
Thuế thu nhập cá nhân	2.446.121.128	9.358.020.363	(10.388.008.240)	1.416.133.251
Thuế nhà thầu	330.036.002	1.101.901.354	(776.287.492)	655.649.864
Thuế xuất nhập khẩu	200.253.930	3.374.213.445	(3.524.567.328)	49.900.047
Thuế đất	(2.498.742.111)	8.872.969.718	(6.385.691.607)	(11.464.000)
Các loại thuế khác	(4.408.520)	201.894.482	(197.485.962)	-
	40.623.582.847	93.024.596.393	(95.657.217.640)	37.990.961.600
Trong đó:				
Thuế phải thu	(2.503.150.631)			(11.464.000)
Thuế phải nộp	43.126.733.478			38.002.425.600

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Kinh phí công đoàn	2.949.366.917	2.826.932.898
Cổ tức phải trả	595.791.493	544.798.273
Lãi vay phải trả	390.137.022	426.141.440
Tiền bồi thường nhận được cho việc di dời Xí nghiệp may Thái Hà	908.045.818	28.898.769.856
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.087.125.939	1.887.159.981
	6.930.467.189	34.583.802.448

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đặt cọc dài hạn	2.420.604.850	2.260.604.850

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2025	Biến động trong năm			31/12/2025
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	509.409.424.711	1.123.454.385.414	(1.136.239.187.838)	1.180.140.631	497.804.762.918
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	57.965.057.528	70.470.901.632	(61.380.135.532)	-	67.055.823.628
	567.374.482.239	1.193.925.287.046	(1.197.619.323.370)	1.180.140.631	564.860.586.546

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng 1	USD	200.469.225.920	84.464.768.296
Khoản vay ngân hàng 2	USD	182.957.862.696	149.154.928.073
Khoản vay ngân hàng 3	USD	114.377.674.302	64.292.887.206
Khoản vay ngân hàng 4	VND	-	131.552.891.106
Khoản vay ngân hàng 5	VND	-	79.943.950.030
		497.804.762.918	509.409.424.711

Khoản vay ngân hàng 3 được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 48.422 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: không) (Thuyết minh 6).

Các khoản vay ngắn hạn khác từ các ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của các ngân hàng trong từng thời kỳ.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng 6	VND	2026 - 2028	165.472.970.042	117.582.001.551
Khoản vay ngân hàng 7	VND	2026 - 2029	72.710.866.019	69.207.569.723
Vay cá nhân	VND	2025 - 2030	2.716.000.000	2.567.000.000
			240.899.836.061	189.356.571.274
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(67.055.823.628)	(57.965.057.528)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			173.844.012.433	131.391.513.746

Các khoản vay từ các ngân hàng có lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của các ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 236.473 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025(1/1/2025: 229.602 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty từ tiền thưởng phải trả hàng năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo với lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng vay cụ thể.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và Ban lãnh đạo của công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	86.217.748.659	69.761.488.449
Trích lập trong năm (Thuyết minh 22)	14.868.223.789	15.444.000.000
Phân loại lại	-	10.000.000.000
Sử dụng trong năm	(13.208.655.290)	(8.987.739.790)
Số dư cuối năm	87.877.317.158	86.217.748.659

21. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	11.913.343.334	5.220.028.545
Trích lập trong năm	10.000.000.000	6.500.000.000
Khấu hao trong năm	(619.625.462)	(273.072.132)
Điều chỉnh khác	(219.906.251)	466.386.921
Số dư cuối năm	21.073.811.621	11.913.343.334

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	317.510.000.000	5.382.400.000	(2.440.000)	105.097.319.147	105.783.842.357	702.359.530	534.473.481.034
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	97.791.437.986	-	97.791.437.986
Phân bổ vào quỹ đầu tư và phát triển (Thuyết minh 25)	-	-	-	41.184.000.000	(41.184.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(15.444.000.000)	-	(15.444.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(47.626.134.000)	-	(47.626.134.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(15.312.220)	-	(15.312.220)
Số dư tại ngày 1/1/2025	317.510.000.000	5.382.400.000	(2.440.000)	146.281.319.147	99.305.834.123	702.359.530	569.179.472.800
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	178.970.000.887	-	178.970.000.887
Phân bổ vào quỹ đầu tư và phát triển (Thuyết minh 25)	-	-	-	34.692.522.174	(34.692.522.174)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(14.868.223.789)	-	(14.868.223.789)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(47.626.134.000)	-	(47.626.134.000)
Trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát do giải thể công ty con	-	-	-	-	-	(702.359.530)	(702.359.530)
Biến động khác	-	-	-	-	(405.682)	-	(405.682)
Số dư tại ngày 31/12/2025	317.510.000.000	5.382.400.000	(2.440.000)	180.973.841.321	181.088.549.365	-	684.952.350.686

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	31.751.000	317.510.000.000	31.751.000	317.510.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	31.751.000	317.510.000.000	31.751.000	317.510.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)	(244)	(2.440.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	31.750.756	317.507.560.000	31.750.756	317.507.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2025 và 1/1/2025		
	Số cổ phiếu	**VND**	**%**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	32,21
Các cổ đông khác	21.523.358	215.233.580.000	67,79
	31.750.756	317.507.560.000	100

24. Cổ tức

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024 với số tiền là 47.626 triệu VND (2024: 47.626 triệu VND).

25. Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 5 năm 2025, Tổng Công ty và công ty con đã trích lập 34.693 triệu VND (2024: 41.184 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2024 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

	Đơn vị	31/12/2025	1/1/2025
Vải nhận gia công	Mét	385.263	410.797
Dựng nhận gia công	Mét	1.394.308	1.729.000
Vật tư, hàng hóa khác nhận gia công	Mét	108.274	163.921

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	2.203.760	57.467.460.733	2.708.966	68.404.088.093
Euro ("EUR")	408	12.401.738	678	17.687.087
		57.479.862.471		68.421.775.180

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty và công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	80.198.904.006	76.850.885.100
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	73.843.593.780	47.666.782.152
	154.042.497.786	124.517.667.252

(d) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	26.003.902.645	26.381.389.240
Trong vòng hai đến năm năm	79.226.879.207	85.043.165.553
Sau năm năm	87.749.659.676	102.493.381.583
	192.980.441.528	213.917.936.376

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	4.609.315.643.104	4.253.806.061.119
▪ Cung cấp dịch vụ	44.096.071.903	44.908.124.210
▪ Gia công	357.278.350.865	361.485.167.693
	5.010.690.065.872	4.660.199.353.022
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	(13.423.343.741)
▪ Hàng bán bị trả lại	(29.845.461)	(137.610.713)
	(29.845.461)	(13.560.954.454)
Doanh thu thuần	5.010.660.220.411	4.646.638.398.568

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2025 VND	2024 VND
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	4.106.995.048.344	3.724.135.406.299
Dịch vụ đã cung ứng	24.045.630.938	20.901.250.260
Dịch vụ gia công	340.393.346.661	350.451.658.825
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	110.878.465	(3.205.227.717)
	4.471.544.904.408	4.092.283.087.667

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	25.653.783.355	20.674.335.767
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.285.580.906	99.300.936.408
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.468.351	15.386.004
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.615.413	834.304.718
	114.982.448.025	120.824.962.897

30. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	27.791.539.902	28.264.629.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.952.860.445	52.578.868.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.239.304.081	5.847.070.599
Chiết khấu thanh toán trả cho khách hàng	-	160.359.809
Chi phí tài chính khác	159.979.938	197.302.250
	74.143.684.366	87.048.229.832

31. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	91.856.831.637	47.903.478.422
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.212.167.817	5.325.047.116
Chi phí quảng cáo	11.358.643.968	8.643.108.442
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	13.198.407.215	21.630.942.135
Chi phí xuất khẩu	48.201.636.483	43.425.377.528
Chi phí thuê cửa hàng	20.578.809.331	18.717.572.365
Chi phí bán hàng khác	63.726.118.280	47.707.634.965
	254.132.614.731	193.353.160.973

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	58.226.814.831	73.157.998.998
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.597.300.090	10.105.423.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.950.749.998	37.104.647.457
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.097.524.927)	109.011.711.669
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10.000.000.000	6.500.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.297.309.209	16.766.396.010
	113.974.649.201	252.646.178.013

33. Thu nhập khác

	2025 VND	2024 VND
Tiền hỗ trợ di dời dự án Thái Hà	5.451.517.021	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	696.045.798	393.506.730
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	477.416.480
Thu nhập khác	841.732.251	1.081.944.024
	6.989.295.070	1.952.867.234

34. Chi phí khác

	2025 VND	2024 VND
Các khoản phạt thuế	1.827.452.235	1.468.538.177
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	713.833.350	-
Chi phí khác	3.842.222.387	1.601.246.180
	6.383.507.972	3.069.784.357

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.475.244.634.963	2.333.088.336.354
Chi phí nhân viên	1.211.588.016.495	1.010.578.910.489
Chi phí khấu hao và phân bổ	101.098.063.131	84.371.665.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	905.701.558.116	892.077.669.340
Chi phí khác	139.201.397.470	87.303.852.400

36. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	33.090.789.557	43.157.428.620
Dự phòng thiếu trong những năm trước	391.812.384	66.921.251
	33.482.601.941	43.224.349.871

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	212.452.602.828	141.015.787.857
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	42.490.520.566	28.203.157.571
Chi phí không được khấu trừ thuế	418.469.249	385.783.743
Biến động các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.313.547.881)	20.641.128.568
Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh hợp nhất	185.314.156	19.660.462
Giảm thuế (*)	(5.683.394.045)	(6.334.498.200)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	-	242.196.476
Lỗ tính thuế được sử dụng	(6.572.488)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	391.812.384	66.921.251
	33.482.601.941	43.224.349.871

(*) Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗ tính thuế	1.178.119.939	235.623.988	1.210.982.380	242.196.476

Lỗ tính thuế phát sinh từ công ty con là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Thời trang May 10. Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm 2029.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025	2024
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	178.970.000.887	97.791.437.986
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(26.845.000.000)	(14.868.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	152.125.000.887	82.923.437.986
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)	31.750.756	31.750.756
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.791	2.612

(*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2025 dựa trên ước tính của Ban Giám đốc Công ty, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm 2025 và tỷ lệ trích quỹ khen thưởng và phúc lợi thực tế của năm 2024.

Số thực tế phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2024 (Thuyết minh 20) lớn hơn số mà Ban Giám đốc Công ty ước tính khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2024. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá chênh lệch này không trọng yếu, và do đó đã quyết định không điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2024.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm, Tổng Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty liên quan khác		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua dịch vụ	1.152.767.024	1.002.078.230
Bán hàng hóa	52.809.794.301	13.101.128.099
Chia cổ tức	15.341.097.000	15.341.097.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán hàng hóa	2.526.852	-
Công ty Cổ phần May Nam Định		
Mua hàng hóa	1.133.091.666	-

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2025 VND	2024 VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.440.000.000	1.440.000.000
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.935.122.505	1.935.773.060
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	8.285.907.500	8.478.266.705
Thành viên Ban kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	650.381.200	670.022.785

39. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chuyển khoản phải trả công nhân viên thành khoản vay	809.000.000	764.000.000
Trả lại khoản vay công nhân viên do người lao động thôi việc	170.000.000	195.000.000
Lãi vay vốn hóa ghi nhận vào tài sản cố định	1.562.298.322	708.394.716
Lãi tiền gửi nhập gốc	2.943.129.655	762.904.111
Hoàn trả vốn góp cho cổ đông không kiểm soát thông qua bù trừ với khoản phải thu ngắn hạn	702.359.530	-

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thanh Bình	Thân Đức Việt
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*